

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG ĐẦU NĂM TÀI CHÍNH 2023**

---

**Tháng 8 năm 2023**

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                                            | <b>TRANG</b> |
|------------------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                              | 02 - 03      |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ          | 04           |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 05 - 06      |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 07           |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ           | 08           |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC            | 09 - 44      |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2023.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 số 0500313811 ngày 16 tháng 6 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, được chuyển đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 18 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/doanh nghiệp do thay đổi ngành nghề kinh doanh, bổ sung vốn điều lệ và cơ cấu lại các đơn vị trực thuộc, trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 16 tháng 6 năm 2023 về việc thay đổi thông tin của người đại diện pháp luật.

**Trụ sở chính:**

- Địa chỉ : Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : 024 33545735
- Fax : 024 33542280

**Các đơn vị trực thuộc :**

| <b>Tên đơn vị</b>                                                    | <b>Địa chỉ</b>                                                                                                             |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình | Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam                                                                       |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5                               | Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam                    | Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam                                          |
| Nhà máy thủy điện Thác Trắng                                         | Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, Việt Nam                                                                      |

**Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyên công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**Hội đồng quản trị**

|                      |                                   |
|----------------------|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn Xuân Hồng | Chủ tịch                          |
| Ông Nguyễn Văn Sơn   | Thành viên (Trước ngày 31/3/2023) |
| Ông Lê Văn Tuấn      | Thành viên                        |
| Ông Đào Việt Hùng    | Thành viên                        |
| Ông Phạm Minh Ngọc   | Thành viên (Trước ngày 31/3/2023) |
| Ông Bùi Đức Thuận    | Thành viên (Từ ngày 31/3/2023)    |
| Ông Nguyễn Văn Hiếu  | Thành viên (Từ ngày 31/3/2023)    |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                    |                                        |
|--------------------|----------------------------------------|
| Ông Lê Văn Tuấn    | Tổng Giám đốc                          |
| Ông Phạm Lạp       | Phó Tổng Giám đốc                      |
| Ông Nguyễn Văn Hải | Phó Tổng Giám đốc                      |
| Ông Phạm Văn Tuyền | Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 05/01/2023) |
| Ông Bùi Thọ Sang   | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 11/7/2023)  |

**Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất**

|                    |                                                                              |
|--------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Phạm Văn Tuyền | Phó Tổng Giám đốc<br>(theo Giấy ủy quyền số 257/UQ-SĐ11-TCKT ngày 25/7/2023) |
|--------------------|------------------------------------------------------------------------------|

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

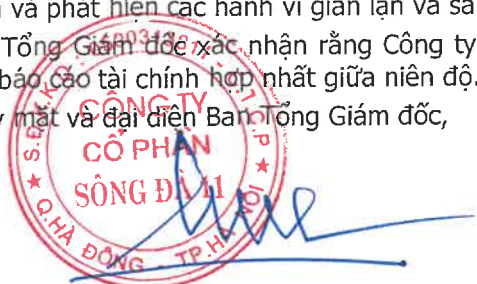
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Phạm Văn Tuyền**

**Phó Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2023

Số: 17/2023/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 11**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21/8/2023, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Vũ Hoài Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2023

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2023                | 01/01/2023               |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>509.558.831.188</b>   | <b>548.989.523.710</b>   |
| <b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>17.537.719.534</b>    | <b>66.364.014.085</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 14.097.719.534           | 64.224.014.085           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 3.440.000.000            | 2.140.000.000            |
| <b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>75.493.335</b>        | <b>1.872.493.335</b>     |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121        | 6.1         | 75.493.335               | 1.872.493.335            |
| <b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>356.474.711.084</b>   | <b>310.466.081.081</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 7.1         | 345.681.044.604          | 313.868.284.095          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 28.343.462.476           | 19.461.743.836           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8.1         | 76.897.852.211           | 64.445.410.931           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 9           | (94.447.648.207)         | (87.309.357.781)         |
| <b>IV- Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>131.662.681.928</b>   | <b>165.319.058.837</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 11          | 131.662.681.928          | 165.319.058.837          |
| <b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>3.808.225.307</b>     | <b>4.967.876.372</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 12.1        | 580.166.822              | 893.678.721              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 2.926.035.398            | 3.503.400.305            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 16.2        | 302.023.087              | 570.797.346              |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>1.326.804.235.312</b> | <b>1.369.658.060.526</b> |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>37.729.489.666</b>    | <b>47.567.945.505</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng           | 211        | 7.2         | 37.717.989.666           | 47.556.445.505           |
| 2. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 8.2         | 11.500.000               | 11.500.000               |
| <b>II- Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>1.263.127.144.891</b> | <b>1.292.443.046.200</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 15          | 1.256.039.467.657        | 1.285.355.368.966        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 1.836.616.176.969        | 1.834.834.777.372        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (580.576.709.312)        | (549.479.408.406)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 14          | 7.087.677.234            | 7.087.677.234            |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 7.204.928.986            | 7.204.928.986            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (117.251.752)            | (117.251.752)            |
| <b>III- Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> |             | <b>831.812.997</b>       | <b>1.602.765.169</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 13          | 831.812.997              | 1.602.765.169            |
| <b>IV- Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> |             | <b>1.797.000.000</b>     | -                        |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        | 6.2         | 1.797.000.000            | -                        |
| <b>V- Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>23.318.787.758</b>    | <b>28.044.303.652</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 12.2        | 7.999.181.394            | 10.045.450.278           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        | 17          | 9.867.047.520            | 11.685.546.004           |
| 3. Lợi thế thương mại                        | 269        | 12.3        | 5.452.558.844            | 6.313.307.370            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>1.836.363.066.500</b> | <b>1.918.647.584.236</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)  
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2023                | 01/01/2023               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>1.147.085.640.365</b> | <b>1.236.831.589.880</b> |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>520.172.047.459</b>   | <b>547.154.012.621</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 18.1        | 63.579.713.241           | 73.889.082.105           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 88.739.839.962           | 69.694.971.785           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 16.1        | 14.171.285.960           | 15.153.443.720           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 19.452.510.159           | 13.001.269.431           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 19          | 20.844.539.836           | 23.243.128.037           |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        | 20.1        | 1.757.496.000            | 1.757.496.000            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 21          | 30.858.841.613           | 34.961.622.814           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 22.1        | 275.762.631.597          | 314.407.901.693          |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 5.005.189.091            | 1.045.097.036            |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>626.913.592.906</b>   | <b>689.677.577.259</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        | 18.2        | 27.026.907.980           | 28.267.004.333           |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        | 20.2        | 30.187.511.000           | 31.062.509.000           |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 22.2        | 569.699.173.926          | 630.348.063.926          |
| <b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>689.277.426.135</b>   | <b>681.815.994.356</b>   |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>689.277.426.135</b>   | <b>681.815.994.356</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 23          | 219.718.260.000          | 219.718.260.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 219.718.260.000          | 219.718.260.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | 23          | 71.164.007.623           | 71.164.007.623           |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     |            | 23          | 20.000.000.000           | 20.000.000.000           |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 23          | 203.493.248.558          | 203.493.248.558          |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 23          | 79.294.967.596           | 60.006.720.093           |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 54.945.025.619           | 6.838.962.954            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 24.349.941.977           | 53.167.757.139           |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        | 23          | 95.606.942.358           | 107.433.758.082          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>1.836.363.066.500</b> | <b>1.918.647.584.236</b> |

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Phan Ngọc Mạnh

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Văn Tuyên

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2023

Mẫu số B02a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                      | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2023          | Từ 01/01/2022          |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                                               |           |             | đến 30/6/2023          | đến 30/6/2022          |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                              | <b>01</b> | <b>25</b>   | <b>293.674.635.501</b> | <b>432.644.147.243</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                               | 02        | 25          | -                      | -                      |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>          | <b>10</b> | <b>25</b>   | <b>293.674.635.501</b> | <b>432.644.147.243</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                           | 11        | 26          | 178.557.740.743        | 301.343.734.208        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>            | <b>20</b> |             | <b>115.116.894.758</b> | <b>131.300.413.035</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 21        | 27          | 83.611.538             | 7.146.105.340          |
| 7. Chi phí tài chính                                                          | 22        | 28          | 45.867.851.926         | 46.101.495.108         |
| - Trong đó: chi phí lãi vay                                                   | 23        |             | 43.438.762.578         | 43.876.375.951         |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                        | 24        |             | -                      | -                      |
| 9. Chi phí bán hàng                                                           | 25        |             | -                      | -                      |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                              | 26        | 29          | 31.777.128.229         | 46.625.706.271         |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>37.555.526.141</b>  | <b>45.719.316.996</b>  |
| 12. Thu nhập khác                                                             | 31        | 30          | 218.163.204            | 28.324.363.637         |
| 13. Chi phí khác                                                              | 32        | 31          | 6.666.709.639          | 8.220.545.538          |
| <b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                          | <b>40</b> |             | <b>(6.448.546.435)</b> | <b>20.103.818.099</b>  |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                       | <b>50</b> |             | <b>31.106.979.706</b>  | <b>65.823.135.095</b>  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                               | 51        | 33          | 2.597.177.964          | 8.130.057.615          |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                | 52        | 34          | 1.818.498.484          | 2.182.083.953          |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>             | <b>60</b> |             | <b>26.691.303.258</b>  | <b>55.510.993.527</b>  |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                         | 61        |             | 24.349.941.977         | 45.481.583.957         |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                            | 62        |             | 2.341.361.281          | 10.029.409.570         |
| <b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                           | <b>70</b> | <b>35</b>   | <b>1.108</b>           | <b>2.070</b>           |

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Phan Ngọc Mạnh

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc




Phạm Văn Tuyền



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2023

Mẫu số B03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                                | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                       |           |             |                             |                             |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                          | <b>01</b> |             | <b>31.106.979.706</b>       | <b>65.823.135.095</b>       |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                      |           |             |                             |                             |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                | 02        | 15          | 32.009.494.158              | 32.042.280.690              |
| - Các khoản dự phòng                                                    | 03        |             | 7.138.290.426               | 17.518.901.611              |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại                    | 04        | 27          | (7.195)                     | -                           |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                           | 05        |             | 371.909.351                 | (3.895.251.397)             |
| - Chi phí lãi vay                                                       | 06        | 28          | 43.438.762.578              | 43.876.375.951              |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b> |             | <b>114.065.429.024</b>      | <b>155.365.441.950</b>      |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                         | 09        |             | (43.106.358.414)            | 11.115.507.429              |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                               | 10        |             | 33.656.376.909              | 5.052.309.132               |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                         | 11        |             | (4.881.937.013)             | (56.118.270.690)            |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                          | 12        |             | 2.359.780.783               | 2.673.045.837               |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                   | 14        |             | (41.736.267.975)            | (46.119.897.509)            |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                     | 15        | 16          | (3.272.564.235)             | (2.242.355.484)             |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                 | 16        |             | 350.000.000                 | -                           |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                | 17        |             | (1.112.911.424)             | (2.845.793.481)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                    | <b>20</b> |             | <b>56.321.547.655</b>       | <b>66.879.987.184</b>       |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                          |           |             |                             |                             |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác       | 21        |             | (1.927.777.228)             | (3.208.527.072)             |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 22        |             | 3.477.638.580               | 2.609.814.815               |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                              | 25        |             | -                           | (229.000.000)               |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          | 26        |             | -                           | 9.500.000.000               |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                  | 27        |             | 83.604.343                  | 71.712.743                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                        | <b>30</b> |             | <b>1.633.465.695</b>        | <b>8.744.000.486</b>        |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                      |           |             |                             |                             |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                   | 33        |             | 110.424.409.202             | 185.014.998.310             |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                  | 34        |             | (209.718.569.298)           | (272.548.692.250)           |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                              | 36        |             | (7.487.155.000)             | (42.418.888.075)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                     | <b>40</b> |             | <b>(106.781.315.096)</b>    | <b>(129.952.582.015)</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                   | <b>50</b> |             | <b>(48.826.301.746)</b>     | <b>(54.328.594.345)</b>     |
| <b>(50=20+30+40)</b>                                                    |           |             |                             |                             |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                  | <b>60</b> | <b>5</b>    | <b>66.364.014.085</b>       | <b>78.786.383.815</b>       |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                 | 61        | 27          | 7.195                       | -                           |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                 | <b>70</b> | <b>5</b>    | <b>17.537.719.534</b>       | <b>24.457.789.470</b>       |
| <b>(70=50+60+61)</b>                                                    |           |             |                             |                             |

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu 06 tháng đầu năm tài chính 2023.

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Phan Ngọc Mạnh

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Văn Tuyên

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC****MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500313811 thay đổi lần thứ 18 ngày 16 tháng 6 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 219.718.260.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** xây lắp và sản xuất điện thương phẩm.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

| Đơn vị                                                                 | Địa chỉ                                                                                                          | HĐKD chính                |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| <b>A Các đơn vị trực thuộc</b>                                         |                                                                                                                  |                           |
| 1 Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình | Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam                                                             | Xây lắp                   |
| 2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5                               | Tầng 7, Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam | Xây lắp                   |
| 3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam                    | Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam                                | Xây lắp                   |
| 4 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng                                         | Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, Việt Nam                                                            | Sản xuất điện thương phẩm |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHON LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

| Đơn vị                                   | Địa chỉ                                                                                 | HĐKD chính                             | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>B Các công ty con</b>                 |                                                                                         |                                        |               |               |                        |
| 1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long | BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam      | Xây dựng công trình điện               | 100%          | 100%          | 100%                   |
| 2 Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông     | Bản Tin Tốc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam                          | Sản xuất điện thương phẩm              | 70%           | 70%           | 70%                    |
| 3 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn  | Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, Việt Nam | Sản xuất điện thương phẩm              | 57,03%        | 57,03%        | 57,03%                 |
| 4 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa      | 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam             | Sản xuất điện thương phẩm              | 65,10%        | 65,10%        | 65,10%                 |
| 5 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Gleï     | Làng Đắk Nhoong, xã Đắk Nhoong, huyện Đắk Gleï, tỉnh Kon Tum, Việt Nam                  | Sản xuất điện thương phẩm              | 89,90%        | 89,90%        | 89,90%                 |
| 6 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời   | Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam                        | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 99,96%        | 99,96%        | 99,96%                 |

**Tổng số các công ty con: 06**

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 06
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

**Các công ty con được hợp nhất:**

| STT | Tên                                    | Địa chỉ                                                                                                | Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết Công ty mẹ |            |
|-----|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------|
|     |                                        |                                                                                                        | 30/6/2023                                    | 01/01/2023 |
| 1   | Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long | BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam                     | 100,00%                                      | 100,00%    |
| 2   | Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông     | Bản Tin Tốc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam                                         | 70%                                          | 70%        |
| 3   | Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn  | Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang, Việt Nam | 57,03%                                       | 57,03%     |
| 4   | Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa      | 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam                            | 65,10%                                       | 65,10%     |
| 5   | Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Gleï     | Làng Đắk Nhoong, xã Đắk Nhoong, huyện Đắk Gleï, tỉnh Kon Tum, Việt Nam                                 | 89,90%                                       | 89,90%     |
| 6   | Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời   | Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam                                       | 99,96%                                       | 99,96%     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:** các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể so sánh được.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2023.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Giá định các giao dịch nội bộ giữa các công ty đã được thực hiện hết trong kỳ.

**4.2 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

**4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**4.4 Các khoản đầu tư tài chính****Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

Là khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Thời điểm ghi nhận đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

**4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên cùng nhau hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác vận hành trạm tăng áp 110 kV; trạm cắt 110 kV và đường dây 110 kV đấu nối vào lưới điện Quốc gia để truyền tải điện Nhà máy thủy điện Hà Tây (công suất 9 MW) và Nhà máy thủy điện Đăk Đoa (công suất 14 MW) theo tỷ lệ tương ứng công suất của mỗi nhà máy. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh nhưng không hình thành pháp nhân độc lập.

**Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát**

a) Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

b) Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

**4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

**4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

|                                          | <u>Số năm</u> |
|------------------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 06 - 50       |
| Máy móc, thiết bị                        | 03 - 25       |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 05 - 30       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 03 - 08       |

**4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262,0 m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 8, BT03-VT24, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113,0 m<sup>2</sup> đất tại thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

**4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo hiểm, chi phí khắc phục đường ống áp lực do ảnh hưởng của bão và chi phí trả trước khác. Cụ thể:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời gian của hợp đồng bảo hiểm;
- Chi phí khắc phục đường ống áp lực do ảnh hưởng của bão và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**4.12 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.13 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và chi phí của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ và các khoản trích trước khác theo thực tế.

**4.16 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm:

- Khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7;
- Doanh thu nhận trước của dịch vụ cho thuê sử dụng đường dây truyền tải điện 110kV từ nhà máy Điện mặt trời Phong Phú và ngăn lộ tại TBA 110kV Phan Rí của Hợp đồng số 10 HĐ/SLC-TBW ngày 16/6/2021 giữa Công ty CP Đầu tư Điện mặt trời và Công ty CP Phong Điện Thuận Bình.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu và số kỳ thu tiền trước.

Các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện sau 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày tại khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**4.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông công ty mẹ và các công ty con.

**4.18 Doanh thu và thu nhập khác*****Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng:***

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**Doanh thu bán điện thương phẩm** được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm lãi tiền gửi và chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.19 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của điện thương phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ và giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chi phí hoạt động tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí cam kết tín dụng được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

**4.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; dự phòng phải thu khó đòi; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...) và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

**4.22 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

**Công ty mẹ**

Thu nhập từ các hoạt động của Công ty mẹ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

**Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn**

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1012100022 ngày 04 tháng 3 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2011), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa**

Theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Dự án Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư, thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025), miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2011 đến năm 2014) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

**Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời**

Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án số 3547776323 ngày 31/01/2018, thay đổi lần 1 ngày 14/01/2019, dự án Nhà máy Điện mặt trời Phong Phú tại huyện Tuy Phong thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư (Theo Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư), Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ lĩnh vực đầu tư mới với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2019 đến năm 2033), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

**Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glai**

Theo Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2017 về việc chấp thuận thực hiện dự án đầu tư Thủy điện Đăk Pru 1 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2019 đến năm 2033), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

**Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông**

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 24121000139 ngày 03 tháng 3 năm 2010 do Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu (từ năm 2016 đến năm 2030), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029).

**Các hoạt động khác**

Thu nhập từ các hoạt động khác của Công ty mẹ và các Công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.23 Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ****Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát công ty không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, công ty có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

**Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

Số dư các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

**4.24 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7, 18, 23, 38.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                                           | <b>30/6/2023</b>      | <b>01/01/2023</b>     |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                           | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt                                                  | 2.653.908.019         | 2.179.751.673         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                           | 11.443.811.515        | 62.044.262.412        |
| Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng) | 3.440.000.000         | 2.140.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>17.537.719.534</b> | <b>66.364.014.085</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

|                                                | 30/6/2023     |                   |                | 01/01/2023           |                      |               |                |                      |
|------------------------------------------------|---------------|-------------------|----------------|----------------------|----------------------|---------------|----------------|----------------------|
|                                                | Số lượng (CP) | Giá gốc (VND)     | Dự phòng (VND) | Giá trị hợp lý (VND) | Số lượng (CP)        | Giá gốc (VND) | Dự phòng (VND) | Giá trị hợp lý (VND) |
| <b>6.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)</b>   | <b>7.536</b>  | <b>75.493.335</b> |                | <b>207.202</b>       | <b>1.872.493.335</b> |               |                |                      |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 | 7.500         | 75.000.000        |                | 7.500                | 75.000.000           |               |                |                      |
| Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội               | -             | -                 |                | 199.666              | 1.797.000.000        |               |                |                      |
| Ngân hàng TMCP Quân đội                        | 36            | 493.335           |                | 36                   | 493.335              |               |                |                      |

## 6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                        | 30/6/2023     |          |                    | 01/01/2023 |          |                    |
|------------------------|---------------|----------|--------------------|------------|----------|--------------------|
|                        | Giá gốc       | Dự phòng | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc    | Dự phòng | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 1.797.000.000 | -        |                    | -          | -        |                    |

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30/6/2023 như sau:

|                                  | 30/6/2023      |                      |                | 01/01/2023           |               |               |                |                      |
|----------------------------------|----------------|----------------------|----------------|----------------------|---------------|---------------|----------------|----------------------|
|                                  | Số lượng (CP)  | Giá gốc (VND)        | Dự phòng (VND) | Giá trị hợp lý (VND) | Số lượng (CP) | Giá gốc (VND) | Dự phòng (VND) | Giá trị hợp lý (VND) |
| <b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>     | <b>199.666</b> | <b>1.797.000.000</b> |                |                      |               |               |                |                      |
| Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội | 199.666        | 1.797.000.000        |                |                      |               |               |                |                      |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                     | <b>30/6/2023</b>       | <b>01/01/2023</b>      |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                     | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>7.1 Ngắn hạn</b>                                 | <b>345.681.044.604</b> | <b>313.868.284.095</b> |
| Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)                     | 41.052.121.193         | 43.470.537.763         |
| BQL Dự án các công trình Điện miền Nam              | 48.675.465.306         | 51.150.793.579         |
| BQL Dự án các công trình Điện miền Trung            | 75.546.930.148         | 60.128.890.341         |
| BQL Dự án các công trình Điện miền Bắc              | 14.149.502.238         | 22.799.199.734         |
| Công ty Mua bán điện                                | 41.049.199.930         | 23.775.687.089         |
| BQL Dự án Phát triển Điện lực                       | 31.245.827.535         | 13.202.194.882         |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác              | 93.961.998.254         | 99.340.980.707         |
| <b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> |                        |                        |
| Tổng công ty Sông Đà - CTCP                         | 41.052.121.193         | 43.470.537.763         |
| <b>7.2 Dài hạn</b>                                  | <b>37.717.989.666</b>  | <b>47.556.445.505</b>  |
| Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)                     | 36.829.422.921         | 46.667.878.760         |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác              | 888.566.745            | 888.566.745            |
| <b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> |                        |                        |
| Tổng công ty Sông Đà - CTCP                         | 36.829.422.921         | 46.667.878.760         |

(\*) Phần lớn số dư là của công trình thủy điện Xekaman 1, Xekaman 3, trong đó Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Công trình thủy điện Xekaman 1 và Xekaman 3 đang tập hợp hồ sơ gửi Tổng công ty Sông Đà - CTCP để quyết toán với chủ đầu tư. Công ty đang chỉ đạo các đơn vị có liên quan để tập hợp hồ sơ quyết toán gửi chủ đầu tư, trong giai đoạn quyết toán công trình, chủ đầu tư sẽ giữ lại các khoản công nợ với Tổng thầu và nhà thầu thi công cho đến khi hoàn thành xong quyết toán. Do đó, công nợ phải thu sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.

**8. PHẢI THU KHÁC**

|                                             | <b>30/6/2023</b>      |                         | <b>01/01/2023</b>     |                         |
|---------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                             | <b>VND</b>            |                         | <b>VND</b>            |                         |
|                                             | <b>Giá trị</b>        | <b>Dự phòng</b>         | <b>Giá trị</b>        | <b>Dự phòng</b>         |
| <b>8.1 Ngắn hạn</b>                         | <b>76.897.852.211</b> | <b>(27.888.946.258)</b> | <b>64.445.410.931</b> | <b>(26.415.272.854)</b> |
| Tạm ứng                                     | 31.841.577.048        | -                       | 22.458.098.558        | -                       |
| Ký cược, ký quỹ                             | 398.294.612           | (236.326.000)           | 2.682.988.541         | (236.326.000)           |
| Phải thu của các cá nhân đã nghỉ việc       | 23.008.895.555        | (17.556.957.154)        | 23.008.895.555        | (17.556.957.154)        |
| Phải thu của CBCNV                          | 329.534.802           | -                       | 244.795.909           | -                       |
| Phải thu các đội công trình                 | 1.407.709.750         | (1.255.126.044)         | 1.317.509.750         | (1.255.126.044)         |
| Phải thu tiền đền bù GPMB chi hộ chủ đầu tư | 11.672.716.077        | (5.497.167.314)         | 10.506.923.458        | (4.674.797.139)         |
| Phải thu tiền đền bù về mất vật tư          | 1.377.391.165         | (1.374.682.491)         | 1.377.391.165         | (1.374.682.491)         |
| Phải thu của các nhà thầu phụ               | 490.845.698           | (490.845.698)           | 490.845.698           | (490.845.698)           |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác            | 6.370.887.504         | (1.477.841.557)         | 2.357.962.297         | (826.538.328)           |
| <b>8.2 Dài hạn</b>                          | <b>11.500.000</b>     | <b>-</b>                | <b>11.500.000</b>     | <b>-</b>                |
| Ký cược, ký quỹ                             | 11.500.000            | -                       | 11.500.000            | -                       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

|                               | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022<br>VND |
|-------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>               |                                       |                                       |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>           | <b>(87.309.357.781)</b>               | <b>(64.265.153.589)</b>               |
| Trích lập dự phòng            | (7.310.036.888)                       | (17.518.901.611)                      |
| Hoàn nhập dự phòng            | 41.480.461                            | -                                     |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng | 130.266.001                           | -                                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>(94.447.648.207)</b>               | <b>(81.784.055.200)</b>               |
| <b>Trong đó:</b>              |                                       |                                       |
| - Phải thu của khách hàng     | (57.680.600.787)                      | (58.113.070.414)                      |
| - Phải thu khác               | (27.652.620.258)                      | (23.305.061.854)                      |
| - Trả trước cho người bán     | (8.878.101.162)                       | (129.596.932)                         |
| - Ký cược, ký quỹ             | (236.326.000)                         | (236.326.000)                         |

**10. NỢ XẤU**

|                                                           | 30/6/2023<br>VND       |                           | 01/01/2023<br>VND      |                           |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
|                                                           | Giá gốc                | Giá trị có thể<br>thu hồi | Giá gốc                | Giá trị có thể<br>thu hồi |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b> | <b>131.374.593.660</b> | <b>35.934.574.002</b>     | <b>126.149.606.846</b> | <b>38.840.249.065</b>     |
| - Tổng công ty Sông Đà - CTCP                             | 59.131.859.572         | 19.144.026.786            | 53.859.518.328         | 18.907.358.044            |
| <i>Thời gian quá hạn: từ trên 03 năm</i>                  |                        |                           |                        |                           |
| <i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>              | <i>59.131.859.572</i>  | <i>19.144.026.786</i>     | <i>53.859.518.328</i>  | <i>18.907.358.044</i>     |
| - Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại du lịch Công Lý      | 11.184.818.746         | -                         | 11.184.818.746         | -                         |
| <i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>                     |                        |                           |                        |                           |
| <i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>              | <i>11.184.818.746</i>  | <i>-</i>                  | <i>11.184.818.746</i>  | <i>-</i>                  |
| - Cá nhân đã nghỉ việc                                    | 15.014.904.836         | 2.315.533.385             | 11.707.000.000         | -                         |
| - Các đối tượng khác                                      | 46.043.010.506         | 14.475.013.831            | 49.398.269.772         | 19.932.891.021            |

**11. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | 30/6/2023<br>VND       |          | 01/01/2023<br>VND      |          |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 47.059.093.279         | -        | 45.387.345.060         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 1.382.112.189          | -        | 1.317.784.530          | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 83.221.476.460         | -        | 118.613.929.247        | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>131.662.681.928</b> | <b>-</b> | <b>165.319.058.837</b> | <b>-</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                                         | <b>30/6/2023</b><br><b>VND</b> | <b>01/01/2023</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| <b>12.1 Ngắn hạn</b>                                    | <b>580.166.822</b>             | <b>893.678.721</b>              |
| Chi phí bảo hiểm                                        | 248.100.106                    | 596.921.243                     |
| Chi phí khác                                            | 332.066.716                    | 296.757.478                     |
| <b>12.2 Dài hạn</b>                                     | <b>7.999.181.394</b>           | <b>10.045.450.278</b>           |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                              | 68.753.078                     | 193.746.366                     |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định                        | 1.491.537.402                  | 6.269.891.592                   |
| Chi phí khắc phục đường ống áp lực do ảnh hưởng của bão | 1.453.358.040                  | 2.112.223.638                   |
| Các khoản khác                                          | 4.985.532.874                  | 1.469.588.682                   |
| <b>12.3 Lợi thế thương mại</b>                          | <b>5.452.558.844</b>           | <b>6.313.307.370</b>            |

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                 | <b>Từ 01/01/2023</b><br><b>đến 30/6/2023</b><br><b>VND</b> | <b>Từ 01/01/2022</b><br><b>đến 30/6/2022</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| <b>Tại ngày 01 tháng 01</b>     | <b>1.602.765.169</b>                                       | <b>5.102.536.212</b>                                       |
| <b>Tăng trong kỳ</b>            | <b>1.157.629.587</b>                                       | <b>1.857.489.360</b>                                       |
| <b>Giảm trong kỳ</b>            | <b>1.928.581.759</b>                                       | <b>1.668.814.789</b>                                       |
| Kết chuyển sang tài sản cố định | 1.456.202.921                                              | 1.668.814.789                                              |
| Kết chuyển giảm khác            | 472.378.838                                                | -                                                          |
| <b>Tại ngày 30 tháng 6 (*)</b>  | <b>831.812.997</b>                                         | <b>5.291.210.783</b>                                       |

(\*) Chi tiết số dư:

|                                          | <b>30/6/2023</b><br><b>VND</b> | <b>01/01/2023</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Dự án Nhà máy Điện mặt trời Phú Yên      | -                              | 425.454.545                     |
| Xây dựng đường nội bộ D5                 | 272.756.947                    | -                               |
| Chi phí công trình lắp đặt kho xưởng mới | 177.083.641                    | 177.083.641                     |
| Xây dựng nhà kho                         | -                              | 939.978.768                     |
| Sửa chữa đập dâng                        | 373.096.364                    | -                               |
| Các công trình khác                      | 8.876.045                      | 60.248.215                      |
| <b>Cộng</b>                              | <b>831.812.997</b>             | <b>1.602.765.169</b>            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử<br>dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Cộng<br>VND          |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |                             |                      |
| <b>Tại 01/01/2023</b>         | <b>7.087.677.234</b>        | <b>117.251.752</b>          | <b>7.204.928.986</b> |
| Tăng trong kỳ                 | -                           | -                           | -                    |
| Giảm trong kỳ                 | -                           | -                           | -                    |
| <b>Tại 30/6/2023</b>          | <b>7.087.677.234</b>        | <b>117.251.752</b>          | <b>7.204.928.986</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                             |                      |
| <b>Tại 01/01/2023</b>         | -                           | <b>117.251.752</b>          | <b>117.251.752</b>   |
| Tăng trong kỳ                 | -                           | -                           | -                    |
| Giảm trong kỳ                 | -                           | -                           | -                    |
| <b>Tại 30/6/2023</b>          | -                           | <b>117.251.752</b>          | <b>117.251.752</b>   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                             |                      |
| <b>Tại 01/01/2023</b>         | <b>7.087.677.234</b>        | -                           | <b>7.087.677.234</b> |
| <b>Tại 30/6/2023</b>          | <b>7.087.677.234</b>        | -                           | <b>7.087.677.234</b> |

Công ty thế chấp tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất BT03-VT24 - Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Hà Nội để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

## 15. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận tải,<br>thiết bị truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|-----------------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                 |                           |                      |                                             |                              |                          |
| Tại 01/01/2023                    | 604.234.937.346           | 1.157.016.476.839    | 70.567.349.722                              | 3.016.013.465                | 1.834.834.777.372        |
| Tăng trong kỳ                     | 939.978.768               | 1.726.107.517        | 165.000.000                                 | -                            | 2.831.086.285            |
| Mua sắm                           | -                         | 1.209.883.364        | 165.000.000                                 | -                            | 1.374.883.364            |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 939.978.768               | 516.224.153          | -                                           | -                            | 1.456.202.921            |
| Giảm trong kỳ                     | -                         | 696.132.143          | 353.554.545                                 | -                            | 1.049.686.688            |
| Thanh lý, nhượng bán              | -                         | 696.132.143          | 353.554.545                                 | -                            | 1.049.686.688            |
| Tại 30/6/2023                     | 605.174.916.114           | 1.158.046.452.213    | 70.378.795.177                              | 3.016.013.465                | 1.836.616.176.969        |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>     |                           |                      |                                             |                              |                          |
| Tại 01/01/2023                    | 189.202.808.118           | 328.627.951.075      | 28.916.608.339                              | 2.732.040.874                | 549.479.408.406          |
| Tăng trong kỳ                     | 8.094.175.128             | 22.359.685.387       | 3.796.101.615                               | 56.653.164                   | 34.306.615.294           |
| Khấu hao trong kỳ                 | 8.094.175.128             | 22.359.685.387       | 1.498.980.479                               | 56.653.164                   | 32.009.494.158           |
| Tăng khác                         | -                         | -                    | 2.297.121.136                               | -                            | 2.297.121.136            |
| Giảm trong kỳ                     | 1.550.175.879             | 1.443.077.400        | 216.061.109                                 | -                            | 3.209.314.388            |
| Thanh lý, nhượng bán              | -                         | 696.132.143          | 216.061.109                                 | -                            | 912.193.252              |
| Phân loại lại                     | 1.550.175.879             | 746.945.257          | -                                           | -                            | 2.297.121.136            |
| Tại 30/6/2023                     | 195.746.807.367           | 349.544.559.062      | 32.496.648.845                              | 2.788.694.038                | 580.576.709.312          |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>            |                           |                      |                                             |                              |                          |
| Tại 01/01/2023                    | 415.032.129.228           | 828.388.525.764      | 41.650.741.383                              | 283.972.591                  | 1.285.355.368.966        |
| Tại 30/6/2023                     | 409.428.108.747           | 808.501.893.151      | 37.882.146.332                              | 227.319.427                  | 1.256.039.467.657        |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2023 là 53.904.083.373 VND. Tài sản cầm cố, thế chấp được chi tiết tại thuyết minh số 22.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

## 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                          | 01/01/2023<br>VND     | Số phải nộp trong kỳ<br>VND | Số đã thực nộp trong kỳ<br>VND | 30/6/2023<br>VND      |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                    | 7.655.027.894         | 20.166.746.284              | 18.539.002.484                 | 9.282.771.694         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp               | 2.911.343.964         | 2.597.177.964               | 3.272.564.235                  | 2.235.957.693         |
| Thuế thu nhập cá nhân                    | 778.043.129           | 670.499.469                 | 1.142.368.524                  | 306.174.074           |
| Thuế tài nguyên                          | 2.096.445.511         | 7.796.268.688               | 8.553.878.859                  | 1.338.835.340         |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất              | 92.376.604            | 222.282.038                 | 112.782.434                    | 201.876.208           |
| Thuế bảo vệ môi trường                   | 117.738.892           | 1.341.637.000               | 1.473.907.178                  | (14.531.286)          |
| Phí dịch vụ môi trường rừng              | 213.548.256           | 257.944.680                 | 338.793.084                    | 132.699.852           |
| Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước | -                     | 339.055.500                 | 339.055.500                    | -                     |
| Thuế xuất, nhập khẩu                     | -                     | 3.477.438                   | 3.477.438                      | -                     |
| Các loại thuế, phí khác                  | 718.122.124           | 1.335.737.290               | 1.668.380.116                  | 385.479.298           |
| <b>Cộng</b>                              | <b>14.582.646.374</b> | <b>34.730.826.351</b>       | <b>35.444.209.852</b>          | <b>13.869.262.873</b> |

Trong đó:

16.1 Phải nộp

15.153.443.720

16.2 Phải thu

570.797.346

14.171.285.960

302.023.087

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**17. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

|                                                                                                                                | 30/6/2023<br>VND     | 01/01/2023<br>VND     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                                                          | <b>9.867.047.520</b> | <b>11.685.546.004</b> |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 20%                                           |                      |                       |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (phát sinh từ các giao dịch hợp nhất) | 9.867.047.520        | 11.685.546.004        |

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                                                | 30/6/2023<br>VND      |                          | 01/01/2023<br>VND     |                          |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                                                | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>18.1 Ngắn hạn</b>                                           | <b>63.579.713.241</b> | <b>63.579.713.241</b>    | <b>73.889.082.105</b> | <b>73.889.082.105</b>    |
| Các khoản phải trả người bán lớn                               | 18.485.733.021        | 18.485.733.021           | 14.604.864.972        | 14.604.864.972           |
| <i>Công ty TNHH Trina Solar PTE</i>                            | <i>4.518.981.156</i>  | <i>4.518.981.156</i>     | <i>4.747.908.323</i>  | <i>4.747.908.323</i>     |
| <i>Công ty TNHH Hitachi Energy Việt Nam (Công ty TNHH ABB)</i> | <i>5.020.583.056</i>  | <i>5.020.583.056</i>     | <i>5.020.583.056</i>  | <i>5.020.583.056</i>     |
| <i>Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà</i>                         | <i>4.092.212.947</i>  | <i>4.092.212.947</i>     | <i>4.092.212.947</i>  | <i>4.092.212.947</i>     |
| <i>Công ty Cổ phần Ánh sáng Kinh Bắc</i>                       | <i>4.853.955.862</i>  | <i>4.853.955.862</i>     | <i>744.160.646</i>    | <i>744.160.646</i>       |
| Phải trả cho các đối tượng khác                                | 45.093.980.220        | 45.093.980.220           | 59.284.217.133        | 59.284.217.133           |
| <b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>                 |                       |                          |                       |                          |
| Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà                         | 2.394.811.094         | 2.394.811.094            | 2.394.811.094         | 2.394.811.094            |
| <b>18.2 Dài hạn</b>                                            | <b>27.026.907.980</b> | <b>27.026.907.980</b>    | <b>28.267.004.333</b> | <b>28.267.004.333</b>    |
| Các khoản phải trả người bán lớn                               | 13.331.830.748        | 13.331.830.748           | 14.302.325.649        | 14.302.325.649           |
| <i>Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà</i>                  | <i>2.066.713.415</i>  | <i>2.066.713.415</i>     | <i>2.142.059.550</i>  | <i>2.142.059.550</i>     |
| <i>Công ty TNHH MTV Nhân Minh Phúc</i>                         | <i>2.768.738.772</i>  | <i>2.768.738.772</i>     | <i>2.768.738.772</i>  | <i>2.768.738.772</i>     |
| <i>Công ty Cổ phần Ánh Sáng Kinh Bắc</i>                       | <i>4.216.990.414</i>  | <i>4.216.990.414</i>     | <i>4.216.990.414</i>  | <i>4.216.990.414</i>     |
| <i>Công ty Cổ phần Sông Đà 3</i>                               | <i>1.755.054.785</i>  | <i>1.755.054.785</i>     | <i>2.650.203.551</i>  | <i>2.650.203.551</i>     |
| <i>Công ty Cổ phần Monotech Việt Nam</i>                       | <i>2.524.333.362</i>  | <i>2.524.333.362</i>     | <i>2.524.333.362</i>  | <i>2.524.333.362</i>     |
| Phải trả cho các đối tượng khác                                | 13.695.077.232        | 13.695.077.232           | 13.964.678.684        | 13.964.678.684           |
| <b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>                 |                       |                          |                       |                          |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3                                      | 1.755.054.785         | 1.755.054.785            | 2.650.203.551         | 2.650.203.551            |
| Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà                         | 2.066.713.415         | 2.066.713.415            | 2.142.059.550         | 2.142.059.550            |

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                | 30/6/2023<br>VND      | 01/01/2023<br>VND     |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                | <b>20.844.539.836</b> | <b>23.243.128.037</b> |
| Lãi vay phải trả               | 7.756.117.852         | 6.053.623.249         |
| Trích trước chi phí công trình | 12.878.290.631        | 16.864.333.450        |
| Chi phí phải trả khác          | 210.131.353           | 325.171.338           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|                                                                             | <b>30/6/2023</b><br><b>VND</b> | <b>01/01/2023</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| <b>20.1 Ngắn hạn</b>                                                        | <b>1.757.496.000</b>           | <b>1.757.496.000</b>            |
| Doanh thu nhận trước của dịch vụ cho thuê sử dụng đường dây truyền tải điện | 1.749.996.000                  | 1.749.996.000                   |
| Phí ủy thác đầu tư cổ phiếu                                                 | 7.500.000                      | 7.500.000                       |
| <b>20.2 Dài hạn</b>                                                         | <b>30.187.511.000</b>          | <b>31.062.509.000</b>           |
| Doanh thu nhận trước của dịch vụ cho thuê sử dụng đường dây truyền tải điện | 30.187.511.000                 | 31.062.509.000                  |

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                        | <b>30/6/2023</b><br><b>VND</b> | <b>01/01/2023</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                        | <b>30.858.841.613</b>          | <b>34.961.622.814</b>           |
| Kinh phí công đoàn                     | 438.031.378                    | 409.321.072                     |
| Bảo hiểm xã hội                        | 527.902.007                    | 444.054.123                     |
| Cố tức phải trả                        | 12.479.259.398                 | 6.109.546.398                   |
| Ủy thác góp vốn của CBNV               | 75.000.000                     | 75.000.000                      |
| Phải trả các đội tiền khoán công trình | 14.514.326.583                 | 21.701.233.208                  |
| BQLDA các công trình điện miền Bắc     | 61.166.212                     | 33.527.183                      |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác       | 2.763.156.035                  | 6.188.940.830                   |

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                      | <b>30/6/2023</b><br><b>VND</b> | <b>01/01/2023</b><br><b>VND</b> |
|----------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| <b>22.1 Ngắn hạn</b> | <b>275.762.631.597</b>         | <b>314.407.901.693</b>          |
| Các khoản vay        | 275.762.631.597                | 314.407.901.693                 |
| <b>22.2 Dài hạn</b>  | <b>569.699.173.926</b>         | <b>630.348.063.926</b>          |
| Các khoản vay        | 569.699.173.926                | 630.348.063.926                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

|                                                                                 | 01/01/2023             |                        | Trong kỳ               |                        | 30/6/2023              |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                 | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   |                        |
| <b>a. Các khoản vay</b>                                                         | VND                    |                        | VND                    |                        | VND                    |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                             | <b>314.407.901.693</b> | <b>314.407.901.693</b> | <b>151.158.299.202</b> | <b>189.803.569.298</b> | <b>275.762.631.597</b> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông                | 52.017.208.717         | 52.017.208.717         | 76.181.402.846         | 72.860.331.271         | 55.338.280.292         |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ      | 83.723.938.040         | 83.723.938.040         | 11.392.006.356         | 52.562.638.188         | 42.553.306.208         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông                | 358.680.960            | 358.680.960            | 5.690.000.000          | 358.680.960            | 5.690.000.000          |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ      | 600.000.000            | 600.000.000            | -                      | 600.000.000            | -                      |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai                        | 5.690.000.000          | 5.690.000.000          | -                      | 5.690.000.000          | -                      |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai                        | 4.500.000.000          | 4.500.000.000          | 7.500.000.000          | -                      | 12.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Gia Lai                                 | 8.671.854.000          | 8.671.854.000          | 6.503.890.000          | 5.781.236.000          | 9.394.508.000          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông                | 62.000.000.000         | 62.000.000.000         | 33.000.000.000         | 31.000.000.000         | 64.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai                        | 15.600.000.000         | 15.600.000.000         | 7.800.000.000          | 7.800.000.000          | 15.600.000.000         |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ               | 3.990.000.000          | 3.990.000.000          | 3.000.000.000          | -                      | 6.990.000.000          |
| Ông Vi Giang Khu                                                                | 80.000.000             | 80.000.000             | -                      | -                      | 80.000.000             |
| Ông Nguyễn Hải Quý                                                              | 380.000.000            | 380.000.000            | -                      | 80.000.000             | 300.000.000            |
| Ông Đoàn Hải Trung                                                              | 8.700.000.000          | 8.700.000.000          | -                      | 800.000.000            | 7.900.000.000          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông                | 40.725.967.991         | 40.725.967.991         | -                      | 12.179.682.879         | 28.546.285.112         |
| Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ | 27.370.251.985         | 27.370.251.985         | -                      | -                      | 27.370.251.985         |
| Ông Trần Văn Khuyết                                                             | -                      | -                      | 91.000.000             | 91.000.000             | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11****BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHON LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**MẪU SỐ B09a - DN/HIN**

|                                                                       | 01/01/2023             |                        | Trong kỳ              |                       | 30/6/2023              |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                       | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                  | Giảm                  | VND                    |
| <b>Vay dài hạn</b>                                                    | <b>630.348.063.926</b> | <b>630.348.063.926</b> | <b>22.760.000.000</b> | <b>83.408.890.000</b> | <b>569.699.173.926</b> |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai              | 19.915.000.000         | 19.915.000.000         | -                     | 19.915.000.000        | -                      |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai [1]          | 36.000.000.000         | 36.000.000.000         | -                     | 7.500.000.000         | 28.500.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Gia Lai [2]                   | 100.449.006.373        | 100.449.006.373        | -                     | 6.503.890.000         | 93.945.116.373         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông [3]  | 396.684.057.553        | 396.684.057.553        | -                     | 33.000.000.000        | 363.684.057.553        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai [4]          | 54.600.000.000         | 54.600.000.000         | -                     | 7.800.000.000         | 46.800.000.000         |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ [5] | 22.700.000.000         | 22.700.000.000         | -                     | 3.000.000.000         | 19.700.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông [6]  | -                      | -                      | 22.760.000.000        | 5.690.000.000         | 17.070.000.000         |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2023:**

**[1] Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 192/16/NHNT ngày 01/9/2016:**

|                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Số tiền vay                  | : 120.000.000.000 VND                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Mục đích vay                 | : - Cấp tín dụng theo sản phẩm tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo Công văn số 3909/VCB-CSTD ngày 21/10/2015 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam: Trả nợ khoản vay của Bên vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai để đầu tư Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa;<br>- Cho vay hoàn vốn một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa (14MW) |
| Thời hạn vay                 | : 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Gốc vay trả 6 tháng/lần, thanh toán lần đầu ngày 01/03/2017                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Lãi suất trong hạn           | : Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,4%. Trong 12 tháng tiếp theo và sau đó điều chỉnh lãi suất theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng cộng với mức biên là 2,8%/năm                                                                                                                                                                                   |
| Lãi suất quá hạn             | : 150% lãi suất cho vay trong hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| Tài sản đảm bảo              | : Công trình Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, hầm dẫn nước, tháp điều áp, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, trạm cắt và đường dây 110kV, đường giao thông và các công cụ, máy móc thiết bị gắn liền với Nhà máy thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy điện Đắk Đoa                                                   |
| Số phải trả tại 30/6/2023    | : 40.500.000.000 VND                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Số phải trả trong vòng 1 năm | : 12.000.000.000 VND                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |

**[2] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng dự án đầu tư số 94/17/NHNT ngày 14/11/2017:**

|                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Số tiền vay       | : 144.530.928.373 VND                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Mục đích vay      | : - Thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án;<br>- Không tài trợ các mục đích vay liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án;<br>- Dự án: là dự án Thủy điện Đắk Pru 1, quy mô công suất lắp đặt 07MW tại Suối Đắk Pru, Làng Đắk Nhoong, xã Đắk Nhoong, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum và làng Đắk Đoát, xã Đắk Pek, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum theo Quyết định chủ trương đầu tư số 147/QĐ-UBND do UBND tỉnh Kon Tum cấp ngày 06 tháng 3 năm 2017.                        |
| Thời hạn trả nợ   | : 144 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| Lãi suất          | : Là lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng VND trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố trong từng thời kỳ cộng mức biên 2%/năm cho năm đầu tiên, 3,6%/năm cho giai đoạn trước khi dự án phát điện và 2 năm liên tiếp phát sinh doanh thu, 3%/năm cho thời gian còn lại của khoản vay                                                                                                                                                                                                                         |
| Lãi suất quá hạn  | : 150% lãi suất cho vay trong hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| Biện pháp bảo đảm | : Thế chấp tài sản là toàn bộ công trình Thủy điện Đắk Pru 1, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, đường ống, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, đường dây 22Kv, đường giao thông gắn liền với công trình Thủy điện Đắk Pru 1 thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy điện Đắk Glei theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 05A/17/NHNT ký ngày 14 tháng 11 năm 2017 giữa Ngân hàng và Công ty;<br>Thế chấp tài sản là toàn bộ công cụ, máy móc thiết bị gắn liền với |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Thủy điện Đắk Pru 1 kể cả nhưng không bị giới hạn bởi thiết bị cơ khí thủy lực (tuốc bin thủy lực trọn bộ, máy phát thủy lực trọn bộ, thiết bị điện trong và ngoài nhà máy, thiết bị phụ...), thiết bị cơ khí thủy công, thiết bị quan trắc được hình thành trong tương lai thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy điện Đắk Glei theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 05B/17/NHNT ký ngày 14 tháng 11 năm 2017 giữa Ngân hàng và Công ty;

Thế chấp tài sản là Công trình Nhà Máy thủy điện Đắk Đoa, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, hầm dẫn nước, tháp điều áp, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, trạm cắt và đường dây 110Kv, đường giao thông và các công cụ, máy móc, thiết bị gắn liền với Nhà máy thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy điện Đắk Đoa theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 08/09/NHNT ký ngày 08 tháng 9 năm 2016 và Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 01/08/09/NHNT ký ngày 14 tháng 11 năm 2017 giữa Ngân hàng và Công ty cổ phần Thủy điện Đắk Đoa.

Thời gian ân hạn : 24 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu nhưng không quá 6 tháng kể từ thời điểm phát sinh doanh thu từ dự án  
Số phải trả tại 30/6/2023 : 103.339.624.373 VND  
Số phải trả trong vòng 1 năm : 10.839.818.000 VND

**[3] Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/10607313/HĐTD ngày 14/06/2018:**

Hạn mức vay : 659.644.000.000 VND  
Mục đích sử dụng vốn vay : Tạm ứng, thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp của Dự án nhà máy Điện mặt trời Phong Phú  
Thời hạn vay : 132 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên  
Thời gian ân hạn gốc là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên (ngày 22/8/2018)  
Tài sản đảm bảo : Quyền sử dụng đất số CS579717 ngày 05/8/2019 và số CS579718 ngày 05/08/2019 và các bất động sản khác của dự án, các công trình dự án; máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, các động sản khác, các tài khoản, các quyền tài sản và các quyền theo các hợp đồng của bên Vay liên quan đến dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản  
Lãi suất cho vay : Lãi suất thả nổi (bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm (lãi trả sau) kỳ hạn 12 tháng bằng VND của 4 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 1), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Sở giao dịch 1) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội)) + Margin 3%/năm  
Lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần kể từ Ngày giải ngân đầu tiên và được thực hiện vào ngày làm việc đầu tiên của tháng điều chỉnh  
Thanh toán lãi : Trả lãi cuối quý, vào ngày 25 dương lịch của tháng cuối quý  
Thanh toán gốc : Ngày 25 dương lịch của tháng cuối mỗi quý  
Số dư gốc vay tại 30/6/2023 : 427.684.057.553 VND  
Số phải trả trong vòng 1 năm : 64.000.000.000 VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**[4] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 35/16/NHNT:**

|                              |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|------------------------------|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Hạn mức tín dụng             | : | 130.000.000.000 VND                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| Mục đích vay                 | : | Cho vay hoàn vốn một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện To Buông (8MW)                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Lãi suất vay                 | : | Đối với những khoản giải ngân trước ngày 31/3/2017: Lãi suất cố định áp dụng cho các khoản vay trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,6%/năm<br>Lãi suất điều chỉnh áp dụng cho thời gian còn lại của các khoản vay và đối với những khoản giải ngân sau ngày 31/03/2017: Lãi suất cơ sở cộng (+) với mức biên (margin) là 3,0%/năm        |
| Thời hạn vay                 | : | 120 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| Thời gian ân hạn gốc         | : | 0 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Thời gian ân hạn lãi         | : | 0 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| Tài sản đảm bảo              | : | Công trình Nhà máy Thủy điện To Buông, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, hầm dẫn nước, tháp điều áp, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, trạm cắt và đường dây 110kV, đường giao thông và các công cụ, máy móc thiết bị gắn liền với Nhà máy thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông: 204.460.000.000 VND |
| Kỳ hạn trả gốc               | : | 6 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên<br>Lãi suất trong hạn 7,6%/năm đến 31/3/2017<br>Lãi suất các kỳ tiếp theo = Lãi suất cơ sở LS12 KHCN + biên độ cho vay 3%/năm                                                                                                                                                                                      |
| Số dư gốc vay tại 30/6/2023  | : | 62.400.000.000 VND                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Số phải trả trong vòng 1 năm | : | 15.600.000.000 VND                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

**[5] Khoản vay với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ theo Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201600537/HĐTD ngày 21/4/2016:**

|                              |   |                                                                                                       |
|------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Hạn mức tín dụng             | : | 38.800.000.000 VND                                                                                    |
| Mục đích vay                 | : | Thanh toán chi phí phát sinh hình thành nên giá trị tài sản cố định của Nhà máy Thủy điện Đồng Khù    |
| Lãi suất vay                 | : | Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 10,5% |
| Thời hạn vay                 | : | 144 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu                                                           |
| Thời gian ân hạn gốc         | : | 24 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu                                                             |
| Tài sản đảm bảo              | : | Nhà máy Thủy điện Đồng Khù                                                                            |
| Số dư gốc vay tại 30/6/2023  | : | 26.690.000.000 VND                                                                                    |
| Số phải trả trong vòng 1 năm | : | 6.990.000.000 VND                                                                                     |

**[6] Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/177782/HĐTD ngày 08/5/2023:**

|                              |   |                                                                                                                                          |
|------------------------------|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Số tiền vay                  | : | 22.760.000.000 VND                                                                                                                       |
| Mục đích vay                 | : | Cho vay trả nợ trước hạn Dự án Thủy điện Thác Trắng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai                         |
| Lãi suất vay                 | : | Lãi suất cố định 7,6%/năm áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên                                                  |
| Thời hạn vay                 | : | 46 tháng, tối đa không quá thời hạn còn lại của khoản vay tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (ngày 20/02/2027) |
| Kỳ trả nợ                    | : | 06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20/8/2023                                                                                      |
| Tài sản đảm bảo              | : | Công trình Nhà máy Thủy điện Thác Trắng                                                                                                  |
| Số phải trả tại 30/6/2023    | : | 22.760.000.000 VND                                                                                                                       |
| Số phải trả trong vòng 1 năm | : | 5.690.000.000 VND                                                                                                                        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

|                       | Đơn vị tính: VND       |                        |                         |                        |
|-----------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
|                       | Tổng nợ                | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm đến<br>5 năm | Trên 5 năm             |
| <b>Số cuối kỳ</b>     |                        |                        |                         |                        |
| Các khoản vay         |                        |                        |                         |                        |
| Vay dài hạn ngân hàng | 683.373.681.926        | 113.674.508.000        | 539.347.657.553         | 30.351.516.373         |
| <b>Cộng</b>           | <b>683.373.681.926</b> | <b>113.674.508.000</b> | <b>539.347.657.553</b>  | <b>30.351.516.373</b>  |
| <b>Số đầu kỳ</b>      |                        |                        |                         |                        |
| Các khoản vay         |                        |                        |                         |                        |
| Vay dài hạn ngân hàng | 731.758.598.886        | 101.420.534.960        | 479.217.980.000         | 151.120.083.926        |
| <b>Cộng</b>           | <b>731.758.598.886</b> | <b>101.420.534.960</b> | <b>479.217.980.000</b>  | <b>151.120.083.926</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

## 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Diễn giải                                        | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển  | LNST chưa phân phối   | Đơn vị tính: VND                |  |
|--------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|--|
|                                                  |                        |                       |                         |                        |                       | Lợi ích cổ đông không kiểm soát |  |
| <b>Số đầu kỳ</b>                                 | <b>219.718.260.000</b> | <b>71.164.007.623</b> | <b>20.000.000.000</b>   | <b>203.493.248.558</b> | <b>60.006.720.093</b> | <b>107.433.758.082</b>          |  |
| <b>Tăng trong kỳ</b>                             | -                      | -                     | -                       | -                      | <b>24.349.941.977</b> | <b>2.341.361.281</b>            |  |
| Lãi trong kỳ                                     | -                      | -                     | -                       | -                      | 24.349.941.977        | 2.341.361.281                   |  |
| <b>Giảm trong kỳ</b>                             | -                      | -                     | -                       | -                      | <b>5.061.694.474</b>  | <b>14.168.177.005</b>           |  |
| Chia cổ tức                                      | -                      | -                     | -                       | -                      | -                     | 13.856.868.000                  |  |
| Trích các quỹ, thưởng ban điều hành và giám khác | -                      | -                     | -                       | -                      | 5.061.694.474         | 311.309.005                     |  |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                | <b>219.718.260.000</b> | <b>71.164.007.623</b> | <b>20.000.000.000</b>   | <b>203.493.248.558</b> | <b>79.294.967.596</b> | <b>95.606.942.358</b>           |  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

|                                        | Vốn cổ phần thường     |                        |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                        | 30/6/2023              | 01/01/2023             |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Energy Việt Nam | 112.068.000.000        | -                      |
| Tổng công ty Sông Đà                   | 37.236.000.000         | 37.236.000.000         |
| Các cổ đông khác                       | 70.414.260.000         | 182.482.260.000        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>219.718.260.000</b> | <b>219.718.260.000</b> |

**a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

|                                                                      | 30/6/2023<br>VND      | 01/01/2023<br>VND     |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty mẹ trước hợp nhất      | 176.423.215.064       | 138.385.127.415       |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các Công ty con trước hợp nhất | (85.485.405.530)      | (44.415.117.963)      |
| Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất                             | (11.642.841.938)      | (33.963.289.359)      |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>79.294.967.596</b> | <b>60.006.720.093</b> |

**b. Cổ phiếu**

|                                                | 30/6/2023<br>Cổ phiếu | 01/01/2023<br>Cổ phiếu |
|------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành            | 21.971.826            | 21.971.826             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng         | 21.971.826            | 21.971.826             |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | <i>21.971.826</i>     | <i>21.971.826</i>      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                | 21.971.826            | 21.971.826             |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | <i>21.971.826</i>     | <i>21.971.826</i>      |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000                | 10.000                 |

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

| <b><u>Ngoại tệ các loại</u></b>             | <b><u>30/6/2023</u></b> | <b><u>01/01/2023</u></b> |
|---------------------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Đô la Mỹ (USD)                              | 461,06                  | 474,26                   |
| Kip Lào (LAK)                               | 356.000,00              | 356.000,00               |
| <b><u>Nợ khó đòi đã xử lý</u></b>           | <b><u>30/6/2023</u></b> | <b><u>01/01/2023</u></b> |
|                                             | <b>VND</b>              | <b>VND</b>               |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội | 12.156.428.764          | 12.156.428.764           |
| Công ty Cổ phần Linh Linh                   | 1.261.738.423           | 1.261.738.423            |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He            | 1.326.185.000           | 1.326.185.000            |
| Các đối tượng khác                          | 8.865.555.183           | 8.865.555.183            |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>23.609.907.370</b>   | <b>23.609.907.370</b>    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**25. DOANH THU**

|                                                        | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022<br>VND |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>293.674.635.501</b>                | <b>432.644.147.243</b>                |
| Doanh thu bán điện thương phẩm                         | 147.405.522.816                       | 181.340.773.867                       |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng                            | 143.894.591.380                       | 243.799.657.018                       |
| Doanh thu khác                                         | 2.374.521.305                         | 7.503.716.358                         |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>-</b>                              | <b>-</b>                              |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>293.674.635.501</b>                | <b>432.644.147.243</b>                |

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                              | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022<br>VND |
|------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Giá vốn bán điện thương phẩm | 46.947.289.532                        | 44.635.750.999                        |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng    | 130.369.575.082                       | 250.945.000.984                       |
| Giá vốn khác                 | 1.240.876.129                         | 5.762.982.225                         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>178.557.740.743</b>                | <b>301.343.734.208</b>                |

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022<br>VND |
|------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 83.604.343                            | 71.712.743                            |
| Lãi bán khoản đầu tư               | -                                     | 7.066.000.000                         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 7.195                                 | 8.382.528                             |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | -                                     | 10.069                                |
| <b>Cộng</b>                        | <b>83.611.538</b>                     | <b>7.146.105.340</b>                  |

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                        | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022<br>VND |
|------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Lãi tiền vay           | 43.438.762.578                        | 43.876.375.951                        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá   | -                                     | 142.134                               |
| Chi phí tài chính khác | 2.429.089.348                         | 2.224.977.023                         |
| <b>Cộng</b>            | <b>45.867.851.926</b>                 | <b>46.101.495.108</b>                 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                             | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022<br>VND |
|---------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Chi phí nhân viên                           | 15.251.910.996                        | 17.765.598.951                        |
| Dự phòng phải thu khó đòi                   | 7.268.556.427                         | 17.518.901.611                        |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 9.256.660.806                         | 11.341.205.709                        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>31.777.128.229</b>                 | <b>46.625.706.271</b>                 |

**30. THU NHẬP KHÁC**

|                                                          | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022<br>VND |
|----------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ             | 174.000.000                           | -                                     |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán            | (137.493.436)                         | -                                     |
| Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ                        | (19.641.420)                          | -                                     |
| Xử lý công nợ                                            | 163.404.720                           | -                                     |
| Thu nhập từ chuyển nhượng quyền khai thác mỏ đá Suối Nảy | -                                     | 28.300.000.000                        |
| Các khoản khác                                           | 37.893.340                            | 24.363.637                            |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>218.163.204</b>                    | <b>28.324.363.637</b>                 |

**31. CHI PHÍ KHÁC**

|                                                          | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022<br>VND |
|----------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán            | -                                     | 6.350.845.414                         |
| Giá trị thu hồi từ thanh lý TSCĐ                         | -                                     | (3.195.814.815)                       |
| Giá trị còn lại của TSCĐ phá dỡ                          | -                                     | 87.430.747                            |
| Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội, phạt thuế                  | 618.378.189                           | 195.656.982                           |
| Phạt vi phạm hợp đồng                                    | -                                     | 726.458.333                           |
| Tiền thuê đất phải nộp từ tháng 8/2007 đến tháng 12/2021 | -                                     | 3.623.588.667                         |
| Tiền truy thu thuế tài nguyên, phí môi trường            | 5.610.481.080                         | -                                     |
| Các khoản khác                                           | 437.850.370                           | 432.380.210                           |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>6.666.709.639</b>                  | <b>8.220.545.538</b>                  |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*
**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022<br>VND |
|----------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 35.676.227.855                        | 91.197.896.358                        |
| Chi phí nhân công                | 52.315.648.669                        | 78.491.841.118                        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 32.009.494.158                        | 32.042.280.690                        |
| Chi phí dự phòng                 | 36.270.477.086                        | 17.518.901.611                        |
| Chi phí khác                     | 7.268.556.427                         | 90.771.326.418                        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>163.540.404.195</b>                | <b>310.022.246.195</b>                |

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|             | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022<br>VND |
|-------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Công ty mẹ  | -                                     | 5.663.101.818                         |
| Công ty con | 2.597.177.964                         | 2.466.955.797                         |
| <b>Cộng</b> | <b>2.597.177.964</b>                  | <b>8.130.057.615</b>                  |

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

|                                                                                 | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các giao dịch hợp nhất | 1.818.498.484                         | 2.182.083.953                         |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>1.818.498.484</b>                  | <b>2.182.083.953</b>                  |

**35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)</b>                            | <b>24.349.941.977</b>                 | <b>45.481.583.957</b>                 |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>                                          | -                                     | -                                     |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>                                          | -                                     | -                                     |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)</b>     | <b>24.349.941.977</b>                 | <b>45.481.583.957</b>                 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4) | 21.971.826                            | 21.971.826                            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)</b>                                    | <b>1.108</b>                          | <b>2.070</b>                          |

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản được phân loại lại với số tiền là 63.493.890.000 VND.

**37. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2023 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2023.

**38. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

| Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát | Chức vụ           | Từ 01/01/2023 | Từ 01/01/2022 |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------|---------------|
|                                                                    |                   | đến 30/6/2023 | đến 30/6/2022 |
|                                                                    |                   | VND           | VND           |
| Ông Nguyễn Xuân Hồng<br>(từ 30/12/2022)                            | Chủ tịch HĐQT     | 254.504.181   | -             |
| Ông Nguyễn Văn Sơn<br>(đến 30/12/2022)                             | Chủ tịch HĐQT     | -             | 60.000.000    |
| (từ 30/12/2022 đến 31/3/2023)                                      | Thành viên HĐQT   | 34.000.000    | -             |
| Ông Trần Văn Ngự<br>(đến 30/12/2022)                               | Phó Chủ tịch HĐQT | -             | 274.231.145   |
| Ông Lê Văn Tuấn                                                    | Thành viên HĐQT   | 274.487.889   | 274.231.145   |
|                                                                    | Tổng Giám đốc     |               |               |
| Ông Phạm Việt Cường<br>(đến 30/12/2022)                            | Thành viên HĐQT   | 8.000.000     | 48.000.000    |
| Ông Đào Việt Hùng<br>(từ 30/12/2022)                               | Thành viên HĐQT   | 24.000.000    | -             |
| Ông Phạm Minh Ngọc<br>(đến 31/3/2023)                              | Thành viên HĐQT   | 32.000.000    | 48.000.000    |
| Ông Bùi Đức Thuận<br>(từ 31/3/2023)                                | Thành viên HĐQT   | -             | -             |
| Ông Nguyễn Văn Hiếu<br>(từ 31/3/2023)                              | Thành viên HĐQT   | -             | -             |
| Phạm Lạp                                                           | Phó Tổng Giám đốc | 141.731.929   | 149.732.000   |
| Ông Nguyễn Văn Hải                                                 | Phó Tổng Giám đốc | 141.750.467   | 163.174.786   |
| Ông Phạm Văn Tuyền<br>(từ 05/01/2023)                              | Phó Tổng Giám đốc | 112.259.674   | -             |
| Ông Nguyễn Vũ Hải<br>(đến 30/12/2022)                              | Trưởng BKS        | -             | 124.058.364   |
| Ông Bùi Quang Chung<br>(từ 30/12/2022)                             | Trưởng BKS        | 123.871.679   | -             |
| Bà Hà Hồng Nhung<br>(đến 11/7/2022)                                | Thành viên BKS    | -             | 36.000.000    |
| Ông Trịnh Trọng Hùng<br>(từ 11/7/2022)                             | Thành viên BKS    | 18.000.000    | -             |
| Bà Trần Thị Hằng<br>(đến 30/12/2022)                               | Thành viên BKS    | 6.000.000     | 36.000.000    |
| Ông Đoàn Hải Trung<br>(từ 30/12/2022)                              | Thành viên BKS    | 15.000.000    | -             |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**39. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm: Bán điện thương phẩm;
- Bộ phận khác: Cung cấp điện, nước tại các công trình và cung cấp các dịch vụ khác...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2023**

|                           |                 |                      |             | Đơn vị tính: VND                |
|---------------------------|-----------------|----------------------|-------------|---------------------------------|
|                           | <u>Xây lắp</u>  | <u>Sản xuất điện</u> | <u>Khác</u> | <u>Cộng</u>                     |
| <b>Tài sản</b>            |                 |                      |             |                                 |
| Tài sản bộ phận           | 444.358.420.650 | 1.392.004.645.850    | -           | 1.836.363.066.500               |
| Tài sản không phân bổ     |                 |                      |             | -                               |
| <b>Cộng</b>               |                 |                      |             | <b><u>1.836.363.066.500</u></b> |
| <b>Nợ phải trả</b>        |                 |                      |             |                                 |
| Nợ phải trả bộ phận       | 413.483.996.126 | 733.601.644.239      | -           | 1.147.085.640.365               |
| Nợ phải trả không phân bổ |                 |                      |             | -                               |
| <b>Cộng</b>               |                 |                      |             | <b><u>1.147.085.640.365</u></b> |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 06 tháng đầu năm tài chính 2023**

|                                    |                 |                      |               | Đơn vị tính: VND             |
|------------------------------------|-----------------|----------------------|---------------|------------------------------|
|                                    | <u>Xây lắp</u>  | <u>Sản xuất điện</u> | <u>Khác</u>   | <u>Cộng</u>                  |
| Doanh thu thuần                    | 143.894.591.380 | 147.405.522.816      | 2.374.521.305 | 293.674.635.501              |
| Giá vốn hàng bán                   | 130.369.575.082 | 46.947.289.532       | 1.240.876.129 | 178.557.740.743              |
| Chi phí không phân bổ              |                 |                      |               | 31.777.128.229               |
| Doanh thu hoạt động tài chính      |                 |                      |               | 83.611.538                   |
| Chi phí tài chính                  |                 |                      |               | 45.867.851.926               |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh  |                 |                      |               | 37.555.526.141               |
| Lãi (lỗ) khác                      |                 |                      |               | (6.448.546.435)              |
| Lợi nhuận trước thuế               |                 |                      |               | 31.106.979.706               |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp |                 |                      |               | 4.415.676.448                |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>          |                 |                      |               | <b><u>26.691.303.258</u></b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2023**

|                           | Xây lắp         | Sản xuất điện     | Khác | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|---------------------------|-----------------|-------------------|------|--------------------------|
| <b>Tài sản</b>            |                 |                   |      |                          |
| Tài sản bộ phận           | 485.190.491.762 | 1.433.457.092.474 | -    | 1.918.647.584.236        |
| Tài sản không phân bổ     |                 |                   |      | -                        |
| <b>Cộng</b>               |                 |                   |      | <b>1.918.647.584.236</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>        |                 |                   |      |                          |
| Nợ phải trả bộ phận       | 460.575.555.427 | 776.256.034.453   | -    | 1.236.831.589.880        |
| Nợ phải trả không phân bổ |                 |                   |      | -                        |
| <b>Cộng</b>               |                 |                   |      | <b>1.236.831.589.880</b> |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 06 tháng đầu năm tài chính 2022**

|                                    | Xây lắp         | Sản xuất điện   | Khác          | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|---------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần                    | 243.799.657.018 | 181.340.773.867 | 7.503.716.358 | 432.644.147.243          |
| Giá vốn hàng bán                   | 250.945.000.984 | 44.635.750.999  | 5.762.982.225 | 301.343.734.208          |
| Chi phí không phân bổ              |                 |                 |               | 46.625.706.271           |
| Doanh thu hoạt động tài chính      |                 |                 |               | 7.146.105.340            |
| Chi phí tài chính                  |                 |                 |               | 46.101.495.108           |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh  |                 |                 |               | 45.719.316.996           |
| Lãi (lỗ) khác                      |                 |                 |               | 20.103.818.099           |
| Lợi nhuận trước thuế               |                 |                 |               | 65.823.135.095           |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp |                 |                 |               | 10.312.141.568           |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>          |                 |                 |               | <b>55.510.993.527</b>    |

**40. THÔNG TIN KHÁC**

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/3/2023 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ chia cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 10%. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành 2.197.182 cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị cổ phần phát hành theo mệnh giá là 21.971.820.000 VND. Theo Quyết định số 843/QĐ-SGDHN ngày 14/8/2023 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 với số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung là 2.196.885 cổ phiếu, tổng số lượng cổ phiếu niêm yết là 24.168.711 cổ phiếu. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 17/8/2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**41. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Phan Ngọc Mạnh

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2023  
Phó Tổng Giám đốc



Phạm Văn Tuyên